

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VẬT TƯ Y TẾ CÔNG VÀNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VẬT TƯ Y TẾ CÔNG VÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GOLDEN GATE MEDICAL SUPPLIES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GGM JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110176687

**3. Ngày thành lập:** 09/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 62, Phố Hương Viên, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0944851985

Fax:

Email: [goldengate85.jsc@gmail.com](mailto:goldengate85.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ: Đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng; | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thuốc;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu; | 4649        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn trang thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);                                                                                                                                                                                  | 4659(Chính) |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ: Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng                                                                                                                                                                                         | 7110        |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410        |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690        |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4711        |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719        |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722        |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723        |
| 22. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1701        |
| 23. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1702        |
| 24. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1709        |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                               | 4211 |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 4212 |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ: Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng.)                                                                                                                               | 4312 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752 |
| 41. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4753 |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4759 |
| 43. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4771 |
| 44. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thuốc;<br>- Bán lẻ trang thiết bị y tế;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4772 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ: Bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG MINH<br>NGỌC | Số 211, Dãy nhà<br>trẻ (nhà D), Tập<br>thể Trần Hưng<br>Đạo, Thọ Lão,<br>Phường Đồng<br>Nhân, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 297.000       | 2.970.000.000            | 33,000       | 0010850318<br>39                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Tổng số                            | 297.000       | 2.970.000.000            | 33,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THU<br>HƯỜNG  | Số 62, Phố Hương<br>Viên, Phường<br>Đồng Nhân, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 306.000       | 3.060.000.000            | 34,000       | 0011850118<br>20                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Tổng số                            | 306.000       | 3.060.000.000            | 34,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
|---|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>TIẾN THÀNH | Số 36, Ngõ 108,<br>Đốc Thọ Lão,<br>Phường Đồng<br>Nhân, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 297.000 | 2.970.000.000 | 33,000 | 0010850008<br>70 |
|   |                      |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                | Tổng số                            | 297.000 | 2.970.000.000 | 33,000 |                  |
|   |                      |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THU HƯỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/08/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001185011820

Ngày cấp: 09/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 62, Phố Hương Viên, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 62, Phố Hương Viên, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội